NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
CHI NHÁNH TỈNH HÀ TĨNH

Số: 149 /NHNN-HTI4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Tĩnh, ngày 13 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ
Thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới của ngành Ngân hàng Hà Tĩnh quý I/2014

Kính gửi:
- Trưởng ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình MTQG XDNTM;
- Văn phòng Điều phối thực hiện Chương trình MTQG XDNTM.

Thực hiện các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới (gọi tắt là CT MTQG XDNTM), Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Hà Tĩnh (viết tắt NHNN tỉnh) báo cáo tình hình triển khai thực hiện của ngành Ngân hàng trong việc cung ứng vốn tín dụng đối với 235 xã xây dựng nông thôn mới (XDNTM) trên địa bàn tỉnh trong quý I/2014 như sau:

I. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN:

1. Các hoạt động chỉ đạo, điều hành trong quý 1/2014:

- Tiếp tục chỉ đạo các TCTD trên địa bàn thực hiện hiệu quả các văn bản, cơ chế chính sách liên quan đến CT MTQG XD NTM như: Chỉ Thị 01/CT-NHNN ngày 15/01/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tổ chức thực hiện chính sách tiền tệ và đảm bảo hoạt động ngân hàng an toàn, hiệu quả năm 2014; Kế hoạch hành động của ngành ngân hàng HT hưởng ứng phong trào thi đua "Cả nước chung sức XDNTM"; Các VB hỗ trợ lãi suất của TW như QĐ 68 của TTCP về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp hiệu lực từ 01/01/2014 (thay thế QĐ 63 và 65), các VB hỗ trợ lãi suất của UBND tỉnh như QĐ 03,07, 26, 09….

- Phối hợp với Sở Tài chính và các TCTD có cho vay HTLS theo VB 1226 (gồm: NHNNo&PTNT HT, NHNT HT và NHĐT HT) hoàn thành thủ tục quyết toán hỗ trợ lãi suất 4%/năm.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn tỉnh, Văn phòng điều phối tỉnh, UBND huyện Can Lộc và UBND xã Phú Lộc làm việc với công ty CP phát triển nông lâm Hà Tĩnh về việc hỗ trợ lãi suất cho Công ty theo Quyết định 26/2012/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

- Chủ trì phối hợp với các Sở ban ngành liên quan tham mưu cho UBND tỉnh ban hành Quyết định số 07/2014/QĐ-UBND ngày 17/02/2014 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 03/2013/QĐ-UBND ngày 17/01/2013 Ban hành quy định về việc HTLS cho các khách hàng vay vốn tại các TCTD trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Đồng thời tiếp tục chủ trì, phối hợp để tham mưu cho UBND tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Quyết định 26 và 09 về HTLS từ nguồn CT MTQG XDNTM (đến nay đang gửi các Ngành có liên quan lấy ý kiến tham gia góp ý lần 2, sau khi có ý kiến thống nhất của các Ngành, NHNN tỉnh tổng hợp trình UBND tỉnh ký ban hành).

- Thực hiện báo cáo sơ kết 3 năm XD NTM (từ 2010 – 2013) của ngành ngân

hàng Hà Tĩnh theo CV 733/NHNN-TD ngày 12/02/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Về công tác tài trợ, đỡ đầu xã Cẩm Lạc: Phối hợp với các NH gồm NHCT HT, Techcombank HT, VP Bank HT, NH Bắc Á HT và NHNT Bắc HT đã trao tặng cho xã Cẩm Lạc, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh 09 bộ máy vi tính mới trị giá khoảng 90 triệu đồng, phục vụ người dân của xã truy cập internet, tra cứu thông tin, đồng thời góp phần giúp xã hoàn thành tiêu chí Bưu điện.

- Thực hiện Thông báo số 28/TB-VPĐP ngày 20/02/2014 của VPĐP thuucj hiện CTMTQG XDNTM tỉnh về Thông báo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Võ Kim Cự - trưởng ban chỉ đạo Chương trình MTQG XDNTM tỉnh tại Hội nghị trực tuyến quán triệt nhiệm vụ XDNTM năm 2014 vào ngày 15/02/2014, giao NHNN tỉnh kiểm tra, trả lời đối với ông Phan Anh Đào (xã Phúc Đồng – Hương Khê). NHNN tỉnh đã cử Đoàn công tác kiểm tra, xác minh cụ thể và đã có báo cáo số 132/NHNN-HTI4 ngày 27/02/2014. Sau buổi làm việc khách hàng đã bổ sung đầy đủ hồ sơ liên quan chứng minh việc sử dụng vốn vay đã giải ngân cho dự án và NHNo&PTNT huyện Hương Khê tiếp tục giải ngân số tiền còn lại để chủ hộ Phan Anh Đào thực hiện hoàn thành dự án xây dựng chuồng trại nuôi lợn.

2. Kết quả cung ứng vốn tín dụng đối với 235 xã XDNTM trên địa bàn (*kèm theo biểu 01, biểu 02 và biểu 03*)

- Qua tổng hợp báo cáo của các NHTM, NHCSXH và các QTDND cơ sở, đến 28/02/2014 của 235 xã trên địa bàn tỉnh:

+ DSCV lũy kế từ đầu năm đến 28/02/2014: 1.606 tỷ đồng, DSTN cùng kỳ: 1.529 tỷ đồng.

+ Dư nợ cho vay đối với 235 xã đến 28/02/2014 là 10.923 tỷ đồng (trong đó ngắn hạn: 4.222 tỷ đồng, trung dài hạn: 6.701 tỷ đồng) tăng 0,68% so với đầu năm, chiếm 91,17% dư nợ cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn (Dư nợ cho vay lĩnh vực No&NT tăng 2,61% so đầu năm) (trong khi dư nợ toàn địa bàn giảm 1,15% so đầu năm dư nợ nhưng dư nợ cho vay lĩnh vực No&NT và cho vay XD NTM vẫn có sự tăng trưởng); tỷ lệ nợ xấu chiếm 0,33% trong tổng dư nợ cho vay đối với 235 xã, giảm 0,05% so đầu năm (tỷ lệ nợ xấu toàn địa bàn là 1,71%). Số khách hàng còn dư nợ: 242.442 (hộ dân: 242.000, doanh nghiệp: 442).

- Cơ cấu dư nợ theo TCTD cho vay như sau:

NH NNo&PTNT HT: dư nợ 6.907 tỷ đồng, chiếm 63,32% tổng dư nợ cho vay 235 xã, tăng 0,52% so đầu năm. Số KH còn dư nợ: 93.722 khách; NHCSXH tỉnh: dư nợ 2.857 tỷ đồng, chiếm 26,15% tổng dư nợ cho vay 235 xã, tăng 1,41% đầu năm. Số KH còn dư nợ: 135.174 khách; NHNT HT: dư nợ 361 tỷ đồng, chiếm 3,30% tổng dư nợ cho vay 235 xã, tăng 1,46% so đầu năm. Số KH còn dư nợ: 684 khách; NHCT HT: dư nợ 38 tỷ đồng, chiếm 0,34% tổng dư nợ cho vay 235 xã, giảm 29,48% so đầu năm. Số KH còn dư nợ: 30 khách; NH ĐT&PT HT: dư nợ 55 tỷ đồng, chiếm 0,50% tổng dư nợ cho vay 235 xã, giảm 4,21% so đầu năm. Số KH còn dư nợ: 103 khách; NHSGTT HT: dư nợ 58 tỷ đồng, chiếm 0,53% tổng dư nợ cho vay 235 xã, tăng 2,71% so đầu năm. Số KH còn dư nợ: 1.805 khách; Các QTDNDCS: dư nợ 644 tỷ đồng, chiếm 5,86% tổng dư nợ cho vay 235 xã, tăng 1,49% so đầu năm. Số KH còn dư nợ: 10.924 khách;

- Cơ cấu dư nợ phân theo mục đích cho vay: cho vay hộ SXKD chiếm 58,35%; cho vay làm đường nông thôn chiếm 0,64%; cho vay xây dựng hệ thống thủy

lợi chiếm 0,34%; cho vay xây dựng hệ thống trạm điện chiếm 0,08%; cho vay xây dựng nhà ở chiếm 11,08%; cho vay hộ nghèo chiếm 7,91%; cho vay nước sạch và VSMT chiếm 2,37% và cho vay khác chiếm 19,23%.

- Tuy tổng dư nợ trên địa bàn 02 tháng đầu năm 2014 giảm 1,15%, nhưng dư nợ cho vay lĩnh vực No&PTNT tăng 2,61%, trong đó du nợ cho vay 235 xã + 0,68%, chứng tỏ các TCTD trên địa bàn đã tìm kiếm khách hàng để đầu tư tín dụng vào lĩnh vực No&NT, XDNTM theo đúng chủ trương của tỉnh. Ngày càng có nhiều TCTD cho vay khu vực nông nghiệp và nông thôn, *(kể cả việc cho vay hỗ trợ lãi suất theo các QĐ của UBND tỉnh).*

3. Kết quả cho vay hỗ trợ lãi suất theo QĐ 26 và QĐ 09 của UBND tỉnh đến 28/02/2014:

- Trong tháng 2/2014: DSCV được HTLS đạt 25,13 tỷ đồng, số tiền lãi phải hỗ trợ 2,21 tỷ đồng với 288 lượt khách hàng được HTLS (*Lũy kế từ đầu năm đến 28/02/2014 DSCV đạt 63,72 tỷ đồng, số tiền lãi đã và sẽ hỗ trợ đạt 3,63 tỷ đồng với 762 lượt khách hàng được HTLS*).

- Lũy kế từ khi triển khai QĐ 26 (21/6/2012) đến 28/02/2014: DSCV đạt 910,82 tỷ, lũy kế số tiền lãi đã và sẽ hỗ trợ 31,99 tỷ đồng với 11.528 lượt khách hàng được HTLS (trong đó có 07 doanh nghiệp, 29 HTX, 21 chủ trang trại và 11.471 cá nhân, hộ gia đình).

- Dư nợ: 670,58 tỷ đồng, tăng 4,20% so đầu năm; 9.380 khách hàng còn dư nợ (trong đó: 03 DN, 22 HTX, 12 chủ trang trại, 9.343 cá nhân, hộ gia đình).

- Có 03 NHTM và 07 QTDND cho vay HTLS theo QĐ 26, dư nợ như sau: NHNo&PTNT: 621,21 tỷ đồng; 8.900 KH còn dư nợ; NHCT HT: 7,54 tỷ đồng; 04 KH còn dư nợ; NHNT HT: 18,79 tỷ đồng; 03 KH còn dư nợ; QTDND Bắc sơn: 9,58 tỷ đồng, 157 KH còn dư nợ; QTDND Cẩm yên: 1,70 tỷ đồng; 44 KH còn dư nợ; QTDND Liên Đức: 3,05 tỷ đồng; 148 KH còn dư nợ; QTDND Thiên Lộc: 6,39 tỷ đồng; 104 KH còn dư nợ; QTDND Thạch Trung – Nguyễn Du: 0,92 tỷ đồng, 08 KH còn dư nợ; QTDND Kỳ Phú: 0,09 tỷ đồng, 01 KH còn dư nợ; QTDND Kỳ Khang: 1,28 tỷ đồng, 11 KH còn dư nợ.

4. Kết quả các hoạt động tài trợ, đỡ đầu, từ thiện, an sinh XH của ngành ngân hàng HT trong quý I/2014:

- Đối với xã Cẩm Lạc, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh: Trong quý I/2014, NHNN tỉnh đã phối hợp với các NH: NHCT HT, NHNT Bắc HT, VPBank, Techcombank và NH Bắc Á trao tặng cho xã 09 bộ máy vi tính mới trị giá khoảng 90 triệu đồng. Đồng thời NHNN tỉnh còn phối hợp HDBank trao tặng cho xã 3 ngôi nhà tình nghĩa cho 02 đối tượng người có công với cách mạng và 01 đối tượng hộ nghèo chưa có nhà ở, giá trị 90 triệu đồng. Tổng giá trị các hoạt động tài trợ, đỡ đầu của ngành ngân hàng HT đối với xã Cẩm Lạc đến nay khoảng 310 triệu đồng.

- Trong quý I/2014, ngành ngân hàng HT đã có một số hoạt động từ thiện, an sinh XH thiết thực như: trao tặng 10 ngôi nhà tình nghĩa (HDBank) (không tính 03 ngôi nhà tình nghĩa tại xã Cẩm Lạc đã nêu trên), trao 3.675 suất quà cho người nghèo ăn tết (NHĐT HT, NHNT HT, NH Á Châu HT), đóng góp xây dựng nghĩa trang liệt sỹ (NHNT Bắc HT), ủng hộ Hội nạn nhân chất độc màu da cam (NHNT Bắc HT)... Tổng giá trị các hoạt động từ thiện, an sinh XH trong quý khoảng 1.410 triệu đồng.

II. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ TRONG THỜI GIAN TỚI:

1. Tiếp tục triển khai, quán triệt kịp thời và chỉ đạo thực hiện hiệu quả các văn bản có liên quan đến chương trình MTQG XDNTM của TW, tỉnh và ngành đến các TCTD trên địa bàn. Đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền các cơ chế, chính sách liên quan đến XD NTM, hỗ trợ lãi suất trên các phương tiện truyền thông (Báo Hà Tĩnh, Đài phát thanh truyền hình tỉnh, trang website của NHNN tỉnh) để người dân nắm thông tin, chủ động trong quan hệ tín dụng với các NHTM.

2. Đối với hoạt động tài trợ, đỡ đầu XDNTM:

- Đối với xã Cẩm Lạc: Tiếp tục phối hợp với các đơn vị đồng tài trợ thực hiện các hoạt động tài trợ, đỡ đầu xã Cẩm lạc XDNTM theo Quy chế đã ký kết, giúp xã về đích đúng lộ trình.

- Theo dõi tiến độ thực hiện các cam kết tài trợ, đỡ đầu đã ký giữa các NHTM và các xã XDNTM, đôn đốc các NHTM báo cáo kết quả các hoạt động tài trợ, đỡ đầu, từ thiện, an sinh XH về NHNN tỉnh để kịp thời tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và VPĐP tỉnh.

3. Tiếp tục phối hợp với các Sở ngành có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế QĐ 26 và 09; phối hợp với Sở Công Thương hướng dẫn công ty CP XD Miền Trung bảo lãnh vay vốn cho các hộ thương nhân hoạt động tại chợ Hội – Cẩm Xuyên theo QĐ 2798 của UBND tỉnh, đồng thời ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện QĐ 03/2013/QĐ-UBND và QĐ 07/2014/QĐ-UBND và QĐ sửa đổi, bổ sung QĐ 26.

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra của NHNN tỉnh; kiểm soát nội bộ của các TCTD, nhằm kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng, giảm nợ xấu, đảm bảo an toàn vốn vay. Tập trung công tác thu hồi nợ xấu, báo cáo và phối hợp với các cơ quan chức năng để xử lý các tài sản thế chấp thu hồi nợ…

5. Tiếp tục phối hợp, tham gia các đợt tiếp xúc cử tri cùng với Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, thực hiện tốt quy chế phối hợp cung cấp thông tin giữa NHNN tỉnh và Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

6. Làm văn bản yêu cầu các TCTD báo cáo định kỳ theo Quy định về chế độ báo cáo thực hiện Chương trình MTQG XDNTM cho Ban Chỉ đạo tỉnh ban hàng kèm theo QĐ số 15/QĐ-BCĐ ngày 10/3/2014 của Ban Chỉ đạo tỉnh.

7. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình cho vay tại các xã xây dựng nông thôn mới trên địa bàn hàng tháng, hàng quý và đột xuất gửi NHTW, Ban Chỉ đạo CT MTQG XDNTM tỉnh đảm bảo đúng thời gian quy định và có chất lượng./.

Nơi nhận:
- Như đề gửi;
- Đ/c Lê Đình Sơn-PBCĐ-PCTUBND tỉnh (để B/C);
- Ban Giám đốc NHNN;
- Tổ Công tác của ngành NH;
- Lưu: TH & VT.

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC TỈNH HÀ TĨNH

Lê Đức Tuấn

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
CHI NHÁNH TỈNH HÀ TĨNH

Biểu số 01

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY (THEO MỤC ĐÍCH, CHƯƠNG TRÌNH VAY)
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN
(Kèm theo báo cáo số 149 /NHNN-HTI4 ngày 13/3/2014)
Thời điểm 28/02/2014

Đơn vị: Triệu đồng, hộ dân, doanh nghiệp

	Chỉ tiêu	Doanh số cho vay lũy kế từ đầu năm báo cáo	Doanh số thu nợ lũy kế từ đầu năm báo cáo	Dư nợ							Dư nợ xấu (Nhóm 3-5)	Khách hàng còn dư nợ	
				Tổng dư nợ đến cuối tháng BC	So sánh với dư nợ cuối quý trước		So sánh với dư nợ đầu năm		Trong đó:			Hộ dân	Doanh nghiệp
					Giá trị tăng/giảm	% +/-	Giá trị tăng/giảm	% +/-	Ngắn hạn	Trung, dài hạn			
I	**Tổng số 13 xã thí điểm đến năm 2013**	**115 465**	**109 054**	**606 477**	**4 853**	**0,81**	**4 853**	**0,81**	**282 933**	**323 544**	**1 338**	**15 370**	**24**
1	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh	86 841	86 099	328 893	-816	-0,25	-816	-0,25	202 818	126 075	486	5 593	11
2	Cho vay làm đường nông thôn	0	0	15 300	0	0	0	0	15 300	0	0	15	2
3	Cho vay xây dựng hệ thống thủy lợi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Cho vay xây dựng hệ thống trạm điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Cho vay xây dựng chợ nông thôn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Cho vay xây dựng nhà ở	11 748	7 624	82 811	4 124	5,24	4 124	5,24	48 108	34 703	284	1 428	2
7	Cho vay hộ nghèo	1 025	1 620	42 354	-595	-1,39	-595	-1,39	47	42 307	102	1 944	0
8	Cho vay nước sạch và VSMTNT	208	319	20 996	-111	-0,53	-111	-0,53	0	20 996	19	2 495	0
9	Cho vay khác	15 643	13 392	116 123	2 251	1,98	2 251	1,98	16 660	99 463	447	3 895	9
II	**Tổng số 35 xã thí điểm đến năm 2015**	**358 325**	**359 505**	**1 928 425**	**-1 687**	**-0,09**	**-1 687**	**-0,09**	**1 108 071**	**820 354**	**3 273**	**36 606**	**58**
1	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh	296 362	315 843	1 157 197	-19 988	-1,70	-19 988	-1,70	864 390	292 807	1 294	13 357	40
2	Cho vay làm đường nông thôn	0	0	560	0	0	0	0	560	0	0	6	3
3	Cho vay xây dựng hệ thống thủy lợi	0	0	150	0	0	0	0	150	0	0	4	2
4	Cho vay xây dựng hệ thống trạm điện	0	0	2 600	0	0	0	0	2 600	0	0	5	2
5	Cho vay xây dựng chợ nông thôn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Cho vay xây dựng nhà ở	20 676	14 227	211 703	6 449	3,14	6 449	3,14	122 269	89 434	804	2 851	0
7	Cho vay hộ nghèo	3 815	2 955	110 262	860	0,79	860	0,79	96	110 166	157	3 462	0
8	Cho vay nước sạch và VSMTNT	2 582	1 806	46 111	776	1,71	776	1,71	0	46 111	47	6 015	0
9	Cho vay khác	34 890	24 674	399 842	10 216	2,62	10 216	2,62	118 006	281 836	971	10 906	11
III	**Các xã còn lại (187 xã đang XDNTM)**	**1 132 298**	**1 061 227**	**8 388 445**	**70 331**	**0,85**	**70 331**	**0,85**	**2 831 302**	**5 557 143**	**31 745**	**190 024**	**360**

	Chỉ tiêu	Doanh số cho vay lũy kế từ đầu năm báo cáo	Doanh số thu nợ lũy kế từ đầu năm báo cáo	Dư nợ							Dư nợ xấu (Nhóm 3-5)	Khách hàng còn dư nợ	
				Tổng dư nợ đến cuối tháng BC	So sánh với dư nợ cuối quý trước		So sánh với dư nợ đầu năm		Trong đó:			Hộ dân	Doanh nghiệp
					Giá trị tăng/giảm	% +/-	Giá trị tăng/giảm	% +/-	Ngắn hạn	Trung, dài hạn			
1	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh	989 958	976 242	4 888 206	12 976	0,27	12 976	0,27	2 140 228	2 747 978	22 434	78 148	237
2	Cho vay làm đường nông thôn	0	0	54 911	0	0	0	0	22 457	32 454	0	0	11
3	Cho vay xây dựng hệ thống thủy lợi	0	0	38 832	0	0	0	0	22 306	16 526	0	0	9
4	Cho vay xây dựng hệ thống trạm điện	1 000	0	6 628	1 000	0	1 000	0	6 628	0	0	0	10
5	Cho vay xây dựng chợ nông thôn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Cho vay xây dựng nhà ở	51 273	34 547	917 344	16 726	1,86	16 726	1,86	375 854	541 490	3 985	20 190	42
7	Cho vay hộ nghèo	12 508	5 023	713 265	7 485	1,06	7 485	1,06	182	713 083	1 745	32 102	0
8	Cho vay nước sạch và VSMTNT	7 680	4 840	192 507	2 840	1,50	2 840	1,50	0	192 507	148	16 635	0
9	Cho vay khác	69 879	40 575	1 576 752	29 304	1,89	29 304	1,89	263 647	1 313 105	3 433	42 949	51
Tổng (*)		**1 606 088**	**1 529 786**	**10 923 347**	**73 497**	**0,68**	**73 497**	**0,68**	**4 222 306**	**6 701 041**	**36 356**	**242 000**	**442**

Hà Tĩnh, ngày 13 tháng 3 năm 2014

LẬP BIỂU

Bùi Hồng Thùy Linh
(0985.722.922)

KIỂM SOÁT

Bùi Thị Huệ

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CHI NHÁNH TỈNH HÀ TĨNH
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Lê Đức Tuấn

NGAN HANG NHA NUOC VIET NAM
CHI NHÁNH TỈNH HÀ TĨNH

Biểu số 02

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY (THEO ĐỊA PHƯƠNG) XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN

(Kèm theo báo cáo số 149 /NHNN-HTI4 ngày 13/3/2014)

Tháng 2/2014

Đơn vị: Triệu đồng, hộ dân, doanh nghiệp

Xã	Doanh số cho vay lũy kế từ đầu năm báo cáo	Doanh số thu nợ lũy kế từ đầu năm báo cáo	Dư nợ							Dư nợ xấu (Nhóm 3-5)	Khách hàng còn dư nợ	
			Tổng dư nợ đến cuối tháng BC	So sánh với dư nợ cuối quý trước		So sánh với dư nợ đầu năm		Trong đó:			Hộ dân	Doanh nghiệp
				Giá trị tăng/giảm	% +/-	Giá trị tăng/giảm	% +/-	Ngắn hạn	Trung, dài hạn			
I. 13 xã thí điểm đến 2013	**115 465**	**109 054**	**606 477**	**4 853**	**0,81**	**4 853**	**0,81**	**282 933**	**323 544**	**1 338**	**15 370**	**24**
1. Xã Gia Phố (Hương Khê)	6 378	6 848	44 279	-470	-1,05	-470	-1,05	18 801	25 478	120	1 248	0
2. Xã Hương Trà (Hương Khê)	4 865	4 893	34 903	-28	-0,08	-28	-0,08	14 980	19 923	71	820	0
3. Xã Xuân Viên (Nghi Xuân)	6 534	4 981	46 265	1 553	3,47	1 553	3,47	15 886	30 379	250	879	0
4. Xã Thuận Lộc (TX Hồng Lĩnh)	4 294	3 793	27 428	501	1,86	501	1,86	7 112	20 316	0	1 153	0
5. Xã Thiên Lộc (Can Lộc)	8 223	8 652	54 953	-429	-0,77	-429	-0,77	30 991	23 962	30	1 282	4
6. Xã Tùng ảnh (Đức Thọ)	14 081	12 742	57 011	1 339	2,41	1 339	2,41	27 303	29 708	93	1 036	3
7. Xã Thạch Châu (Lộc Hà)	10 690	9 887	62 251	803	1,31	803	1,31	31 176	31 075	15	1 376	2
8. Xã Thạch Tân (Thạch Hà)	5 074	3 680	31 010	1 394	4,71	1 394	4,71	11 675	19 335	205	1 067	2
9. Xã Cẩm Thành (Cẩm Xuyên)	17 077	16 066	87 516	1 011	1,17	1 011	1,17	47 725	39 791	111	2 360	0
10. Xã Kỳ Giang (Kỳ Anh)	12 732	8 360	49 538	2 814	6,02	2 814	6,02	25 974	23 564	0	1 440	2
11. Xã Sơn Châu (Hương Sơn)	3 860	5 375	25 893	-1 515	-5,53	-1 515	-5,53	6 880	19 013	0	700	0
12. Xã Hương Minh (Vũ Quang)	3 498	5 294	27 301	-1 796	-6,17	-1 796	-6,17	5 102	22 199	20	1 087	0
13. Xã Thạch Hạ(TP Hà Tĩnh)	18 159	18 483	58 129	-324	-0,55	-324	-0,55	39 328	18 801	423	922	11
II. 35 Xã thí điểm đến 2015	**358 325**	**359 505**	**1 928 425**	**-1 687**	**-0,09**	**-1 687**	**-0,09**	**1 108 071**	**820 354**	**3 273**	**36 606**	**58**
1. Xã Phúc Trạch (Hương Khê)	4 329	3 782	32 601	547	1,71	547	1,71	7 841	24 760	72	1 061	1
2. Xã Phú Phong (Phú Phong)	7 804	8 954	47 755	-1 150	-2,35	-1 150	-2,35	28 263	19 492	109	829	6
3. Xuân Lĩnh (Nghi Xuân)	3 574	3 616	24 313	-42	-0,17	-42	-0,17	9 196	15 117	119	680	0
4. Xuân Hội (Nghi Xuân)	5 637	5 097	38 085	540	1,44	540	1,44	10 756	27 329	34	981	1
5. Cương Gián (Nghi Xuân)	36 191	43 542	177 177	-7 351	-3,98	-7 351	-3,98	153 788	23 389	105	1 436	1
6. Đồng Lộc (Can Lộc)	6 154	4 621	37 841	1 533	4,22	1 533	4,22	12 880	24 961	23	1 056	1
7. Khánh Lộc (Can Lộc)	5 668	4 595	35 924	1 073	3,08	1 073	3,08	12 343	23 581	15	994	1
8. Quang Lộc (Can Lộc)	6 746	7 280	31 557	-534	-1,66	-534	-1,66	9 019	22 538	10	1 059	0
9. Thanh Lộc (Can Lộc)	6 571	5 733	28 107	838	3,07	838	3,07	6 437	21 670	0	988	0
10. Đức Yên (Đức Thọ)	9 247	9 817	38 503	-570	-1,46	-570	-1,46	16 379	22 124	16	631	1

Xã	Doanh số cho vay lũy kế từ đầu năm báo cáo	Doanh số thu nợ lũy kế từ đầu năm báo cáo	Dư nợ							Dư nợ xấu (Nhóm 3-5)	Khách hàng còn dư nợ	
			Tổng dư nợ đến cuối tháng BC	So sánh với dư nợ cuối quý trước		So sánh với dư nợ đầu năm		Trong đó:			Hộ dân	Doanh nghiệp
				Giá trị tăng/giảm	% +/-	Giá trị tăng/giảm	% +/-	Ngắn hạn	Trung, dài hạn			
11. Yên Hồ (Đức Thọ)	6 538	6 545	33 022	-7	-0,02	-7	-0,02	15 365	17 657	0	642	2
12. Trung Lễ (Đức Thọ)	6 565	6 072	32 595	493	1,54	493	1,54	21 470	11 125	25	995	1
13. Thái Yên (Đức Thọ)	19 221	15 381	67 321	3 840	6,05	3 840	6,05	29 402	37 919	0	1 078	2
14. Trường Sơn (Đức Thọ)	14 626	12 842	55 964	1 784	3,29	1 784	3,29	26 812	29 152	35	910	3
15. ích Hậu (Lộc Hà)	24 011	4 519	33 430	39	0,12	39	0,12	5 979	27 451	38	1 395	0
16. Thạch Kim (Lộc Hà)	12 497	43 054	175 338	-11 052	-5,93	-11 052	-5,93	132 869	42 469	145	2 089	2
17. Tượng Sơn (Thạch Hà)	4 996	3 242	26 460	539	2,08	539	2,08	11 002	15 458	28	816	1
18. Thạch Đài (Thạch Hà)	4 654	5 848	40 113	-190	-0,47	-190	-0,47	18 073	22 040	36	1 209	0
19. Phù Việt (Thạch Hà)	4 108	4 454	26 953	-198	-0,73	-198	-0,73	10 375	16 578	16	887	0
20. Thạch Long (Thạch Hà)	9 628	4 680	36 840	596	1,64	596	1,64	16 963	19 877	20	964	4
21. Cẩm Bình (Cẩm Xuyên)	5 929	8 515	68 877	1 224	1,81	1 224	1,81	33 208	35 669	0	1 767	0
22. Cẩm Yên (Cẩm Xuyên)	11 579	9 955	44 114	1 652	3,89	1 652	3,89	23 320	20 794	106	1 663	0
23. Cẩm Nam (Cẩm Xuyên)	16 255	4 498	20 847	31	0,15	31	0,15	8 428	12 419	54	948	0
24. Kỳ Bắc (Kỳ Anh)	4 645	15 709	78 241	-327	-0,42	-327	-0,42	33 297	44 944	775	1 368	2
25. Kỳ Thư (Kỳ Anh)	11 671	8 737	52 461	641	1,24	641	1,24	31 730	20 731	12	1 086	5
26. Kỳ Tân (Kỳ Anh)	9 215	11 644	76 299	2 546	3,45	2 546	3,45	45 947	30 352	0	1 504	9
27. Kỳ Trung (Kỳ Anh)	6 495	1 652	15 115	668	4,62	668	4,62	4 302	10 813	52	770	0
28. Kỳ Phương (Kỳ Anh)	2 381	6 508	57 690	832	1,46	832	1,46	28 884	28 806	234	636	6
29. Sơn Tân (Hương Sơn)	56 856	834	13 762	492	3,71	492	3,71	1 655	12 107	25	469	0
30. Sơn Tây (Hương Sơn)	22 311	58 471	297 543	1 457	0,49	1 457	0,49	248 679	48 864	753	1 607	4
31. Sơn Kim I (Hương Sơn)	2 123	18 340	116 744	1 940	1,69	1 940	1,69	68 704	48 040	260	1 488	1
32. Sơn Bằng (Hương Sơn)	1 062	3 219	16 443	-2 155	-11,59	-2 155	-11,59	4 387	12 056	19	625	0
33. Sơn Ninh (Hương Sơn)	1 017	2 243	17 041	-1 206	-6,61	-1 206	-6,61	4 098	12 943	106	755	0
34. Ân Phú (Vũ Quang)	4 286	1 723	12 738	-438	-3,32	-438	-3,32	2 969	9 769	10	588	0
35. Thạch Môn (TP Hà Tĩnh)	973 803	3 783	20 611	228	1,12	228	1,12	13 251	7 360	21	632	4
III. Các xã còn lại (Báo cáo tông số còn lại của từng huyện)	**1 132 298**	**1 061 227**	**8 388 445**	**70 331**	**0,85**	**70 331**	**0,85**	**2 831 302**	**5 557 143**	**31 745**	**190 024**	**360**
1. Huyện Kỳ Anh	223 873	210 207	1 633 346	13 666	0,84	13 666	0,84	781 917	851 429	5 388	29 013	60
2. Huyện Cẩm Xuyên	102 412	85 986	833 513	15 831	1,94	15 831	1,94	312 655	520 858	2 145	27 104	17
3. Huyện Lộc Hà	71 117	64 207	526 574	6 910	1,33	6 910	1,33	217 407	309 167	2 056	13 780	0
4. Huyện Thạch Hà	81 450	76 158	640 105	5 292	0,83	5 292	0,83	153 190	486 915	1 350	20 439	4
5. Huyện Can Lộc	67 502	57 306	600 644	10 196	1,73	10 196	1,73	176 137	424 507	1 435	18 795	14

Xã	Doanh số cho vay lũy kế từ đầu năm báo cáo	Doanh số thu nợ lũy kế từ đầu năm báo cáo	Dư nợ							Dư nợ xấu (Nhóm 3-5)	Khách hàng còn dư nợ	
			Tổng dư nợ đến cuối tháng BC	So sánh với dư nợ cuối quý trước		So sánh với dư nợ đầu năm		Trong đó:			Hộ dân	Doanh nghiệp
				Giá trị tăng/giảm	% +/-	Giá trị tăng/giảm	% +/-	Ngắn hạn	Trung, dài hạn			
6. Thị xã Hồng Lĩnh	66 237	74 408	376 532	-8 171	-2,12	-8 171	-2,12	258 894	117 638	1 205	2 808	63
7. Huyện Đức Thọ	80 683	73 844	615 865	6 694	1,10	6 694	1,10	270 911	344 954	1 813	15 411	21
8. Huyện Nghi Xuân	76 169	67 456	530 279	8 713	1,67	8 713	1,67	149 188	381 091	2 878	13 579	7
9. Huyện Hương Khê	107 040	106 058	803 587	982	0,12	982	0,12	179 615	623 972	3 046	17 887	10
10. Huyện Vũ Quang	27 004	23 013	221 784	3 991	1,83	3 991	1,83	56 518	165 266	442	7 452	7
11. Huyện Hương Sơn	93 383	93 540	769 876	-157	-0,02	-157	-0,02	133 248	636 628	2 016	16 371	5
12. Thành phố Hà Tĩnh	135 428	129 044	836 340	6 384	0,77	6 384	0,77	141 622	694 718	7 971	7 385	152
Tổng cộng	**1 606 088**	**1 529 786**	**10 923 347**	**73 497**	**0,68**	**73 497**	**0,68**	**4 222 306**	**6 701 041**	**36 356**	**242 000**	**442**

Hà Tĩnh, ngày 13 tháng 3 năm 2014

LẬP BIỂU

Bùi Hồng Thùy Linh
(0985.722.922)

KIỂM SOÁT

Bùi Thị Huệ

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC TỈNH HÀ TĨNH

Lê Đức Tuấn

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
CHI NHÁNH TỈNH HÀ TĨNH

Biểu số 03

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY (THEO MỤC ĐÍCH, CHƯƠNG TRÌNH VAY) XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN

(Kèm theo báo cáo số 149 /NHNN-HTI4 ngày 13/3/2014)

Tháng 02 năm 2014

Đơn vị: Triệu đồng, hộ dân, doanh nghiệp

	Chỉ tiêu	Doanh số cho vay lũy kế từ đầu năm báo cáo	Doanh số thu nợ lũy kế từ đầu năm báo cáo	Dư nợ							Dư nợ xấu (Nhóm 3-5)	Khách hàng còn dư nợ	
				Tổng dư nợ đến cuối tháng BC	So sánh với dư nợ cuối quý trước		So sánh với dư nợ đầu năm		Trong đó:			Hộ dân	Doanh nghiệp
					Giá trị tăng/giảm	% +/-	Giá trị tăng/giảm	% +/-	Ngắn hạn	Trung, dài hạn			
I	**Theo mục đích cho vay**	**1 606 088**	**1 529 786**	**10 923 347**	**73 497**	**0,68**	**73 497**	**0,68**	**4 222 306**	**6 701 041**	**36 356**	**242 000**	**442**
1	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh	1 373 161	1 378 184	6 374 296	-7 828	-0,12	-7 828	-0,12	3 207 436	3 166 860	24 214	97 098	288
2	Cho vay làm đường nông thôn	0	0	70 771	0	0,00	0	0,00	38 317	32 454	0	21	16
3	Cho vay xây dựng hệ thống thủy lợi	0	0	38 982	0	0,00	0	0,00	22 456	16 526	0	4	11
4	Cho vay xây dựng hệ thống trạm điện	1 000	0	9 228	1 000	12,15	1 000	12,15	9 228	0	0	5	12
5	Cho vay xây dựng chợ nông thôn	0	0	0	0	0,00	0	0,00	0	0	0	0	0
6	Cho vay xây dựng nhà ở	83 697	56 398	1 211 858	27 299	2,30	27 299	2,30	546 231	665 627	5 073	24 469	44
7	Cho vay hộ nghèo	17 348	9 598	865 881	7 750	0,90	7 750	0,90	325	865 556	2 004	37 508	0
8	Cho vay nước sạch và VSMTNT	10 470	6 965	259 614	3 505	1,37	3 505	1,37	0	259 614	214	25 145	0
9	Cho vay khác	120 412	78 641	2 092 717	41 771	2,04	41 771	2,04	398 313	1 694 404	4 851	57 750	71
II	**Theo TCTD cho vay**	**1 606 088**	**1 529 786**	**10 923 347**	**73 497**	**0,68**	**73 497**	**0,68**	**4 222 306**	**6 701 041**	**36 356**	**242 000**	**442**
1	NH No&PTNT HT	1 327 586	1 291 521	6 907 391	36 065	0,52	36 065	0,52	3 264 013	3 643 378	31 262	93 396	326
2	NH CSXH tỉnh	86 563	46 859	2 857 572	39 704	1,41	39 704	1,41	2 772	2 854 800	4 336	135 166	8
3	NH Ngoại Thương HT	19 000	13 780	361 689	5 220	1,46	5 220	1,46	280 432	81 257	269	592	92
4	NH Công Thương HT	8 108	24 154	38 385	-16 046	-29,48	-16 046	-29,48	38 385	0	0	27	3
5	NH Đầu tư & Phát triển HT	15 697	18 130	55 365	-2 433	-4,21	-2 433	-4,21	53 927	1 438	0	90	13
6	NH Sài Gòn Thương Tín HT	3 950	2 396	58 844	1 554	2,71	1 554	2,71	0	58 844	0	1 805	0
7	QTDNDCS	145 184	132 946	644 101	9 433	1,49	9 433	1,49	582 777	61 324	489	10 924	0

Hà Tĩnh, ngày 13 tháng 3 năm 2014

LẬP BIỂU	KIỂM SOÁT	KT GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Bùi Hồng Thùy Linh (0985.722.922)	Bùi Thị Huệ	Lê Đức Tuấn

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CHI NHÁNH TỈNH HÀ TĨNH
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM